TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 11- toà nhà Viện Dầu Khí, 167 Trung Kính – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2019

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN TRỌNG HUY
Ký ngày: 22/7/2019 08:20:42

Công ty cổ phần kinh doanh Khí Miền Bắc
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**653,135,107,170**	**725,470,751,413**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**51,384,527,942**	**33,888,421,309**
1. Tiền	111	V.01	30,384,527,942	33,888,421,309
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**51,500,000,000**	**26,800,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51,500,000,000	26,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**367,125,563,142**	**477,889,429,899**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		390,513,380,908	498,968,204,932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,888,818,234	3,909,707,008
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		33,844,489,081	44,366,652,109
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66,121,125,081)	(69,355,885,447)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			751,297
IV. Hàng tồn kho	**140**		**53,635,750,235**	**69,916,763,169**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	53,635,750,235	69,916,763,169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**129,489,265,851**	**116,976,137,036**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,705,655,308	2,725,913,896
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		119,877,972,867	111,219,319,001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2,905,637,676	3,030,904,139
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**700,524,885,047**	**725,726,096,479**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9,691,156,752**	**8,112,954,598**
1. Phải thu dài hạn khác	216		9,691,156,752	8,112,954,598
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**391,030,180,726**	**405,525,105,145**
1. TSCĐ hữu hình	**221**		**387,758,624,265**	**401,898,763,122**
- Nguyên giá	222		690,127,207,706	689,769,767,706
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302,368,583,441)	(287,871,004,584)
2. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**3,271,556,461**	**3,626,342,023**
- Nguyên giá	228		5,836,321,456	5,836,321,456

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,564,764,995)	(2,209,979,433)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**23,600,619,694**	**24,014,662,414**
- Nguyên giá	231		26,427,782,233	26,427,782,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,827,162,539)	(2,413,119,819)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14,782,025,576**	**10,012,897,065**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,782,025,576	10,012,897,065
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	35,000,000,000	35,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**251,420,902,299**	**268,060,477,257**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	251,420,902,299	268,060,477,257
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1,353,659,992,217**	**1,451,196,847,892**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**872,516,672,914**	**1,044,217,310,136**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.15**	**765,093,945,896**	**939,351,629,648**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		362,422,018,397	481,829,321,478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,199,469,873	3,053,085,274
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,877,520,133	2,048,858,880
4. Phải trả người lao động	314		4,974,751,687	17,097,587,690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12,433,218,370	6,405,571,276
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	864,029,291	864,029,291
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,332,538,979	10,504,804,656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		354,990,399,166	417,548,371,103
II. Nợ dài hạn	**330**		**107,422,727,018**	**104,865,680,488**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22,896,775,812	23,328,790,844
2. Phải trả dài hạn khác	337		84,525,951,206	81,536,889,644
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
4. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**481,143,319,303**	**406,979,537,756**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**481,143,319,303**	**406,979,537,756**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365,000,000,000	277,198,500,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,717,060,000	19,717,060,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83,824,619,704	83,824,619,704
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,601,639,599	26,239,358,052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	*421a*		*12,166,202,221*	*14,162,706,242*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*435,437,378*	*12,076,651,810*
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1,353,659,992,217**	**1,451,196,847,892**

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Đoàn Trúc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0102311149 - C.T.C.P - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Công ty cổ phần kinh doanh Khí Miền Bắc
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**788,579,130,862**	**1,000,170,208,917**	**1,706,572,952,963**	**1,962,878,292,085**
2. Các khoản giảm trừ	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		788,579,130,862	1,000,170,208,917	**1,706,572,952,963**	1,962,878,292,085
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**721,618,569,059**	**878,445,923,991**	**1,529,881,133,027**	**1,720,483,914,657**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**66,960,561,803**	**121,724,284,926**	**176,691,819,936**	**242,394,377,428**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	808,415,791	228,673,241	990,424,190	1,498,639,787
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,993,323,975	4,968,998,508	14,773,564,811	10,166,470,937
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*5,658,768,261*	*4,185,735,152*	*11,124,667,537*	9,136,900,171
8. Chi phí bán hàng	24		57,512,266,596	98,450,011,543	142,447,310,219	203,683,653,527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,294,991,904	14,206,821,692	19,949,959,582	23,179,342,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(4,031,604,881)**	**4,327,126,424**	**511,409,514**	**6,863,550,642**
11. Thu nhập khác	31		98,399,157	(18,635,761)	98,996,025	279,621,512
12. Chi phí khác	32		200,021	9,341,319	704,786	9,341,319
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		98,199,136	(27,977,080)	98,291,239	270,280,193
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(3,933,405,745)**	**4,299,149,344**	**609,700,753**	**7,133,830,835**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		859,829,869	**174,263,375**	1,426,766,167
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(3,933,405,745)**	**3,439,319,475**	**435,437,378**	**5,707,064,668**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					-

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Đoàn Trúc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0102311149 C.T.C.P
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Công ty cổ phần kinh doanh Khí Miền Bắc
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUY II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(3,933,405,745)**	**4,299,149,344**	**609,700,753**	**7,133,830,835**
2. Điều chỉnh cho các khoản				-	-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,073,988,141	5,708,783,761	15,645,124,445	15,350,277,875
- Các khoản dự phòng	03			-		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			402,493,977	314,341,560	1,029,570,766
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-		
- Chi phí lãi vay	06		5,658,768,261	4,185,735,152	11,124,667,537	9,136,900,171
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**7,799,350,657**	**14,596,162,234**	**27,693,834,295**	**32,650,579,647**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,681,321,466	43,448,626,425	(18,376,575,946)	154,813,861,508
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,241,542,678	15,421,561,173	(20,725,863,530)	(10,819,880,074)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-	92,548,253,396	-	8,456,421,134
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(594,428,642)	(6,784,951,768)	(5,486,956,214)	(41,677,479,340)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,783,315,008)	(9,147,219,518)	(11,316,222,254)	(9,147,219,518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(124,907,416)	(3,158,545,483)	(124,907,416)	(2,566,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35,972,852,227	(18,025,052,007)	57,526,765,695	23,258,215,975
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		30,594,428,642	(16,362,256,874)	49,408,140,298	12,451,454,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**77,786,844,604**	**112,536,577,578**	**78,598,214,928**	**167,419,954,114**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			7,729,401,461	-	5,850,488,909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(1,440,884,728)	1,455,863,642	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(480,000,000)	-	**(480,000,000)**
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			500,000,000	-	**500,000,000**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**6,308,516,733**	**1,455,863,642**	**5,870,488,909**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-	-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		549,823,361,785	585,321,768,920	1,103,760,314,249	1,192,841,303,087
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(610,114,099,756)	(630,228,087,587)	(1,166,318,286,186)	(1,292,192,970,466)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(60,290,737,971)**	**(44,906,318,667)**	**(62,557,971,937)**	**(99,351,667,379)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**17,496,106,633**	**73,938,775,644**	**17,496,106,633**	**73,938,775,644**

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,888,421,309	48,990,526,119	33,888,421,309	48,990,526,119
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	51,384,527,942	122,929,301,763	51,384,527,942	122,929,301,763

Hà Nội ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Đoàn Trúc Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0102311149 - C.T.C.P
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Công ty cổ phần kinh doanh Khí Miền Bắc
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		-
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần	-	-
2- Lĩnh vực kinh doanh: Khi	-	-
3- Ngành nghề kinh doanh	-	-
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	-	-
	-	-
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	-	-
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12)	-	-
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; đồng VN (VND)	-	-
	-	-
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	-	-
1- Chế độ kế toán áp dụng: theo quyết định 15/BTC ban hành ngày 20/03/2007	-	-
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán; có	-	-
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy	-	-
V- Các chính sách kế toán áp dụng	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; theo CĐ kế toán và luật thuế TNDN hiện hành	-	-
	-	-
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.	-	-
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.	-	-
	-	-
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	-	-
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	-	-
	-	-
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo giá gốc	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng	-	-
	-	-
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;	-	-
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.	-	-
	-	-
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;	-	-
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	-	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài	-	-
	-	-
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;	-	-
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	-	-
	-	-
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	-	-
- Chi phí trả trước;	-	-
- Chi phí khác;	-	-
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo thời gian	-	-
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.	-	-
	-	-
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	-	-
	-	-
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.	-	-
	-	-
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	-	-
- Doanh thu bán hàng; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
	-	-
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.	-	-
	-	-
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	-	

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.	-	
	-	
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.	-	
	-	
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	-	
	-	
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**51,384,527,942**	**106,929,301,763**
- Tiền mặt	2,894,545,115	4,159,617,872
- Tiền gửi ngân hàng	27,489,982,827	50,069,683,891
-Các khoản tương đương tiền	21,000,000,000	52,700,000,000
	-	-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**51,500,000,000**	**16,000,000,000**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	51,500,000,000	16,000,000,000
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**33,844,489,081**	**38,258,348,741**
- Tiền lãi dự thu	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	33,844,489,081	38,258,348,741
- Ký quỹ mở thư tín dụng NK	-	-
	-	
04- Hàng tồn kho	**53,635,748,235**	**69,850,167,546**
- Hàng mua đang đi trên đường		4,460,245,423
- Nguyên liệu, vật liệu	825,990,116	2,987,273,036
- Công cụ, dụng cụ	435,272,576	4,765,327,260
- Chi phí SX, KD dở dang	692,000,000	881,742,272
- Thành phẩm	268,883,567	565,687,361
- Hàng hóa	51,413,601,976	56,189,892,194
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....	-	
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	-
	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**2,905,637,676**	**1,426,766,167**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
-	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	2,905,637,676	1,426,766,167
	-	
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
	-	-
8. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
- Tạm ứng cho CBCNV		
- Ký quỹ cho hàng nhập khẩu	-	
- Khác		
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**14,782,025,576**	**5,899,624,795**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	14,782,025,576	5,899,624,795
Trong đó (Những công trình lớn):		
	-	-
13- Đầu tư dài hạn khác:	**35,000,000,000**	**35,000,000,000**
- Đầu tư dài hạn khác		
- Góp vốn Cty CP phân phối khí thấp áp	10,000,000,000	10,000,000,000
- Góp vốn cho Cty Xăng dầu Vũng Áng	25,000,000,000	25,000,000,000
- Công ty CP TM và SX TQT		
	-	
14- Chi phí trả trước dài hạn	**251,420,902,299**	**250,348,415,053**
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	251,420,902,299	250,348,415,053
	-	-
15- Vay và nợ ngắn hạn	**354,990,399,166**	**324,316,419,779**
- Vay ngắn hạn	354,990,399,166	324,316,419,779
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	-
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**2,877,520,133**	**826,854,214**
- Thuế giá trị gia tăng		75,139,192
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,952,251,365	44,184,409
- Thuế thu nhập cá nhân	925,268,768	707,530,613
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		1,237,490
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	-	-
17- Chi phí phải trả	**12,433,218,370**	**3,864,202,793**

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Phải trả khác	12,433,218,370	3,864,202,793
- Phải trả cho các đơn vị nội bộ		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**25,332,538,979**	**37,094,807,275**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	299,886,723	82,648,501
- Bảo hiểm xã hội	1,378,819,682	124,514,445
- Bảo hiểm y tế	106,399,597	62,454,555
- Bảo hiểm thất nghiệp	459,390,602	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,088,042,375	36,825,189,774
19- Phải trả dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn khác		
	-	-
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	-	-
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	-	-
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp của Nhà nước(51.31%)	187,267,810,000	99,466,310,000
- Vốn góp của các đối tượng khác(48.69%)	177,732,190,000	177,732,190,000
- Thặng dư vốn cổ phần	19,717,060,000	19,717,060,000
Cộng	**384,717,060,000**	**296,915,560,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	277,198,500,000	277,198,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	87,801,500,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	365,000,000,000	277,198,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d - Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiế ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi	-	-
	-	-
đ - Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,500,000	27,719,850
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,500,000	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	36,500,000	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,500,000	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	36,500,000	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	-	-
	-	-
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	83,824,619,704	83,824,619,704
- Quỹ đầu tư phát triển	83,824,619,704	83,824,619,704
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-
	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	-
	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán	-	-
	-	-
	-	-
23 - Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	-	-
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	-	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
	-	-
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
	-	-
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**788,579,130,862**	**1,000,170,208,917**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	785,045,442,884	997,028,225,571
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,330,983,887	2,927,461,892
- Doanh thu khác	202,704,091	214,521,454
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
	-	-
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**788,579,130,862**	**1,000,170,208,917**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	785,045,442,884	997,028,225,571
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,330,983,887	2,927,461,892
- Doanh thu khác	202,704,091	214,521,454
	-	-
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**721,618,569,059**	**878,445,923,991**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	718,281,371,157	875,549,412,746
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,152,632,455	2,896,511,245
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	184,565,447	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	-	-
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**808,415,791**	**228,673,241**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808,415,791	228,673,241
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	-	-
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**8,993,323,975**	**4,968,998,508**
- Lãi tiền vay	5,658,768,261	4,185,735,152
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,334,555,714	783,263,356
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác		
	-	-
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	
	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	-	-
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**62,807,258,500**	**112,656,833,235**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,722,187,909	6,112,451,457
- Chi phí nhân công	16,973,629,991	25,112,415,244
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,073,988,141	5,708,783,761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,755,835,449	69,080,118,937
- Chi phí khác bằng tiền	6,125,362,563	6,412,548,412
- Chi phí công cụ dụng cụ	156,254,447	230,515,424
- Chi phí khác		
	-	-
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	-
	-	-
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển	-	-
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

Hà Nội ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Diệu Thúy	Đoàn Trúc Lâm

M.S.D.N: 0102311149 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI